

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2026/DS-PT
Ngày: 05/01/2026
V/v: đòi lại tài sản là QSDĐ,
Và tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng
Ông Vương Minh Tâm
- **Thư ký phiên tòa:** bà Đỗ Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:**
bà Võ Thị Ngọc Hân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15/12/2025 và 05/01/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2025/TLPT-DS
ngày 06 tháng 10 năm 2025 về “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và tranh
chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025
của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân
khu vực 9 – Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 598/2025/QĐ-PT
ngày 11 tháng 11 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh
Bến Tre là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V.

Người đại diện theo pháp luật của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V: Ông Trần
Minh T; Chức vụ: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh V. Địa chỉ: số A
đường P, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh T1 – Trợ
lý quân lực - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 2 – S. Địa chỉ: số I, khu phố C,
phường S, tỉnh Vĩnh Long (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền số 907/GUQ-
BCH ngày 18/5/2025) (có mặt).

Bị đơn: ông Dương Văn C, sinh năm 1958. Địa chỉ: số A, xã M, tỉnh
Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Hàn Dũng Q, sinh năm 1978.
Nơi đăng ký thường trú: số D, C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh (được ủy
quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2025) (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp G, xã B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền của bà Huỳnh Thị M là ông Hàn Dũng Q, sinh năm 1978; Nơi đăng ký thường trú: số D, C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh (được (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2025) (có mặt).

-Ông Dương Minh T2, sinh năm 1980. Địa chỉ: 3, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Dương Minh T2 là ông Võ Thanh T3, sinh năm 1991. Địa chỉ: B, đường N, phường S, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Ông Dương Minh P, sinh năm 1981. Địa chỉ: số E, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

-Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân tỉnh B là Ủy ban nhân dân tỉnh V. Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh V là ông Trần Trí Q1 - Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

-Bà Lê Thị D, sinh năm 1986. Địa chỉ: số E, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

-Bà Nguyễn Mai Lê Q2, sinh năm 1988. Địa chỉ: số C, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Dương Minh T2 và bà Nguyễn Mai Lê Q2 là ông Võ Thanh T3, sinh năm 1991. Địa chỉ: số B, đường N, phường S, tỉnh Vĩnh L (đại diện theo ủy quyền) (có mặt).

Người làm chứng:

-Ông Huỳnh Tiến T4, sinh năm 1972. Địa chỉ: 0, ấp G, xã A, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

-Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1973. Địa chỉ: 3, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người kháng cáo: ông Dương Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa – nguyên đơn Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre do ông Đào Xuân N là người đại diện theo pháp luật - ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T1 trình bày:

Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao tổng diện tích đất được quyền sử dụng là 300 ha theo Quyết định giao đất số 552/UB-QĐ ngày 30 tháng 6 năm 1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (hiện nay diện tích đã được điều chỉnh diện tích sử dụng là 2.680.108,9 m² theo Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện T) tại ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ban Chỉ huy quân sự huyện ký Hợp đồng số 22/HD-BCH, ngày 10 tháng 9 năm 2017 về việc giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản diện tích 06 ha, thuộc 01 phần thửa đất số 6, tờ bản đồ số 52 và một phần thửa số 4, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre với ông Dương Văn C, địa chỉ 109, khu phố C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre, nhằm mục đích nuôi trồng thủy sản; Hợp đồng 05 năm (từ ngày 10/9/2017 đến ngày 10/9/2022). Đến ngày 10/9/2022 kết thúc hợp đồng, Ban Chỉ huy quân sự huyện T đã tiến hành thanh lý Hợp đồng với ông Dương Văn C (Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 10/9/2022). Nhưng sau khi thanh lý Hợp đồng ông Dương Văn C không thực hiện bàn giao đất cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T.

Ban Chỉ huy quân sự huyện T đã nhiều lần ra thông báo đến ông Dương Văn C biết đề bàn giao đất cho Ban Chỉ huy quân sự huyện nhưng ông C không thực hiện, cụ thể: Lần 1: Ngày 28/11/2022. Lần 2: Ngày 28/12/2022. Lần 3: Ngày 13/02/2023. Lần 4: Ngày 08/9/2023.

Căn cứ Hợp đồng số 22/HD-BCH, ngày 10 tháng 9 năm 2017 về việc giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản diện tích 06 ha, thuộc 01 phần thửa đất số 6, tờ bản đồ số 52 và 01 phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre với ông Dương Văn C có thời hạn 05 năm thì Hợp đồng số 22/HD-BCH đã hết thời hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2022. Do đó, từ tháng 9 năm 2022 đến nay ông Dương Văn C, vợ và các con của ông C đang canh tác, sử dụng trái phép trên khu đất C2 tại ấp T, xã T, huyện T.

Ngoài ra, sau khi nhận khoán đất hộ ông Dương Văn C tự ý canh tác phần đất liền kề với phần đất nhận khoán, qua đo đạc có diện tích là 5531.7 m² ký hiệu (4(52)-A1, 6(52)-A14, 6(52)-A15, 6(52)-A13, 6(52)-A12, 6(52)-A16, 6(52)-A17), diện tích 19.312 m² (thửa 6(52) –B) là đất giáp sông K, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre hiện phần đất này vợ chồng anh Dương Minh T2, chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác.

Ban Chỉ huy quân sự huyện T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đối với phần đất hợp đồng giao nhận khoán đất: Nay Ban Chỉ huy quân sự huyện T yêu cầu ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, ông Dương Minh T2, ông Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2 và chị Lê Thị Diễm hoàn T6 lại cho Ban chỉ huy quân sự huyện diện tích đất qua đo đạc thực tế là: Phần hợp đồng khoán đất là 75604.1 m². Phần đất anh Dương Minh P và vợ là chị Lê Thị Diễm canh T7 có tổng diện tích là 40262.1 m² (qua đo đạc ký hiệu là 6(52)-A1 diện tích 28437.3 m², 6(52)-A2 diện tích 7173.3 m², 6(52)-A3 diện tích 1558.3 m², 6(52)-A4 diện tích 59.1 m², 6(52)-A5 diện tích 257.2 m², 6(52)-A6 diện tích 56.2 m², 6(52)-A7 diện tích 19.2m², 6(52)-A8 diện tích 8.4 m², 4(52)-A3 diện tích 2616.0m², 4(52)-A4 diện tích 77.1 m². Phần đất anh Dương Văn T8 và chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác có tổng diện tích 35342.0 m² (Ký hiệu 6(52)-A10 diện tích 27872.3 m², hiệu 6(52)-A11 diện tích 4873.0 m², hiệu 4(52)-A2 diện tích 1806.2 m², 5(52)-A1 diện tích 790.5m² phần đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đối với tài sản gắn liền trên đất như cây trồng, vật kiến trúc, công cải tạo đất của ông C, bà M, anh P, chị Q2, Ban chỉ huy quân sự tỉnh không đồng ý hỗ trợ bồi thường.

- Đối với phần đất mà gia đình ông C lấn chiếm phần đất của Ban chỉ huy

quân sự huyện hiện tại anh Dương Minh T2 và vợ là chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác có diện tích là 5531.7 m² ký hiệu (4(52)-A1, 6(52)-A14, 6(52)-A15, 6(52)-A13, 6(52)-A12, 6(52)-A16, 6(52)-A17), diện tích 19312 m² (thửa 6(52) –B), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đối với tài sản gắn liền trên đất như cây trồng, vật kiến trúc, công cải tạo đất anh T2, chị Q2 tự ý vào canh tác cải tạo Ban chỉ huy quân sự không biết và không đồng ý hỗ trợ di dời.

Ban Chỉ huy quân sự huyện T đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản và kết quả định giá lại tài sản tranh chấp.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai, Đơn yêu cầu phản tố và đơn yêu cầu thay đổi yêu cầu phản tố cũng như trong quá trình giải quyết bị đơn ông Dương Văn C uỷ quyền cho ông Hàn Dũng Q trình bày:

Ông C có ký hợp đồng khoán đất nuôi trồng thủy sản với Ban chỉ huy quân sự huyện T từ năm 1997 đến năm 2022 như trình bày của Ban Chỉ huy quân sự.

Nay ông C đồng ý trả đất cho Ban chỉ huy quân sự huyện T đối với phần hợp đồng khoán đất. Yêu cầu Ban chỉ huy quân sự huyện T xem xét hỗ trợ chi phí cải tạo đất và cây trồng, vật kiến trúc trên đất cho con tôi.

Phần khai phá đất giáp sông ông đồng ý để cho con là Nguyễn Minh T9 yêu cầu vì ông đã giao cho anh T9 canh tác lâu năm. Hiện ông C không có canh tác trên phần đất Ban chỉ huy quân sự huyện T khởi kiện.

Phần yêu cầu phản tố công sức cải tạo đất ông C yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên hoà giải cũng như tại phiên toà đại diện uỷ quyền của ông C thay đổi yêu cầu phản tố của ông C, bà M.

Đối với phần đất Hợp đồng khoán với Ban chỉ huy quân sự huyện T ông C, bà M không đồng ý trả. Vì phần đất này gia đình ông C, bà M và các con canh tác trên 30 năm, xây dựng công trình và cải tạo trên đất. Hợp đồng nhận khoán đất với Ban chỉ huy quân sự huyện trái với pháp luật, Hợp đồng do ban chỉ huy quân sự soạn thảo ông C không rõ. Ban chỉ huy quân sự không có giao Hợp đồng cho ông C.

Ông C đến phần đất này canh tác từ năm 1995, ông C có ký hợp đồng với Ban chỉ huy quân sự huyện, khi ký hợp đồng là ông C tự nguyện ký, thời gian hợp đồng là 05 năm, sau khi hết hợp đồng có thanh lý hợp đồng và ông C tái ký hợp đồng với Ban chỉ Huy quân sự huyện.

Đối với phần đất ngoài Hợp đồng là phần đất gia đình ông C canh tác bãi bồi ven sông. Khi khai phá là do ông C, bà M cùng các con là anh T9, anh P cải tạo. Hiện tại anh Dương Minh T2 đang canh tác. Nay ông C, bà M yêu cầu Công nhận phần đất này cho ông C và gia đình ông C.

Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông C, bà M và các con trả lại đất cho Ban chỉ huy quân sự huyện thì ông C, bà M yêu cầu:

Phần đất hợp đồng khoán đất: Yêu cầu bồi thường cho hộ ông C gồm: ông C, bà M, anh T2, anh P, chị Q2, chị D giá trị công trình, giá trị cây trồng trên đất.

Tài sản trên đất cải tạo bãi bồi: Yêu cầu bồi thường cho hộ ông C gồm: ông C, bà M, anh T2, anh P, chị Q2, chị D giá trị đất theo giá định giá. Cây trồng, nhà và vật kiến trúc trên đất theo giá do Hội đồng định giá đưa ra.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh B vắng mặt tại phiên tòa – nhưng theo nội dung Công văn số: 545/UBND-NC, ngày

24/01/2025 – Ủy ban nhân dân tỉnh B do ông Trần Ngọc T10 là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Việc Ban Chỉ huy Quân sự huyện T khởi kiện và yêu cầu TAND huyện Thanh Phú "Buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M ông Dương Minh T2 và ông Dương Minh P hoàn trả diện tích 06 ha, thuộc 01 phần thửa đất số 6, tờ bản đồ số 52 và 01 phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T và di dời toàn bộ tài sản gắn liền trên đất C2, nếu ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M1, ông Dương Minh T2 và ông Dương Minh P không di dời thì Ban Chỉ huy Quân sự huyện T sẽ toàn quyền quyết định về các tài sản nêu trên" là phù hợp với quy định pháp luật. Lý do, phần diện tích 06 ha đất nêu trên là của Ban Chỉ huy Quân sự huyện T quản lý hợp pháp theo Quyết định số 552/UB-QĐ ngày 30/6/1986 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt cấp đất cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T để xây căn cứ quân sự bảo vệ quốc phòng và để phát triển sản xuất; Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 của UBND tỉnh B về việc điều chỉnh Quyết định số 552/QĐ-UB ngày 30/6/1986 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt cấp đất cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T để xây dựng căn cứ quân sự bảo vệ quốc phòng và để phát triển sản xuất.

Việc Ban Chỉ huy Quân sự huyện T ký Hợp đồng số 22/HĐ BCH ngày 10/9/2017 với ông Dương Văn C về việc giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản là hợp đồng dân sự trên cơ sở tự nguyện giữa các bên, nếu có phát sinh tranh chấp thì được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật. Trường hợp Nhà nước có nhu cầu sử dụng phần đất nêu trên để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất và bồi thường theo quy định pháp luật. Do đó, việc Ban Chỉ huy Quân sự huyện T tiến hành thanh lý hợp đồng nêu trên và có hỗ trợ tiền cho ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, ông Dương Minh T2 và ông Dương Minh P hay không thì Chủ tịch UBND tỉnh B không ý kiến, đề nghị các bên căn cứ theo Hợp đồng thực hiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh B – ông Phan Hùng C1 có yêu cầu vắng mặt. Ông C1 không có ý kiến trình bày.

Qua khảo sát thực tế tài sản trên phần đất tranh chấp theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản cùng ngày 18/6/2024 như sau: Về đất hiện trạng nuôi trồng thủy sản vị trí 1 giá 180.000 đồng/m², vị trí 2 giá 90.000 đ/m², đất trồng cây lâu năm vị trí 2 giá 350.000 đồng/m², vị trí 2 giá 200.000 đồng/m².

Phần đất anh Dương Minh P và chị Lê Thị Diễm canh T7:

Cây trồng gồm: 09 cây dừa loại 1 giá 1.100.000 đồng/cây; 02 cây nhãn giá 1.320.000 đồng/cây; 16 cây xoài giá 820.000 đồng/cây; 01 cây tắc giá 930.000 đồng/cây. 06 cây măng cầu giá 440.000 đồng/cây; 01 cây mận giá 440.000 đồng/cây.

Vật kiến trúc gồm: nhà cột bê tông, máy lá, nền láng xi măng dài 6,5 m, rộng m giá 1.540.000 đồng; Chuồng bò, máy lợp tol firoximăng, cột bê tông cốt thép, nền tráng xi măng dài 10 m, rộng 7 m giá 7.490.000 đồng ; Nhà máy tol xi

măng, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, dài 12 m, rộng 7,5 m giá 91.324.000 đồng; 01 cống bê tông cốt thép, kích thước dài 5,6 m, rộng 1,2m, cao 2 m, khối lượng 2,8 m³ giá 2.307.000 đồng; đuôi cống bê tông cốt thép dài 6m, rộng 1,2m, cao 1m, khối lượng 1,8 m³ giá 1.483.000 đồng; trang trại nuôi tôm giống: máy lọc tol, nền bê tông, cột bê tông, dài 23 m, rộng 7,5 m giá 182.332.000 đồng; 12 hồ nước bê tông giá 25.293.000 đồng; 01 cống bê tông cốt thép dài 6m, rộng 1,1m, cao 1,8 m giá 1.946.000 đồng; Máy che lợp lá, cột bê tông cốt thép, vách lá, kích thước 5,4 m x 6 m giá 11.093.000 đồng; Chuồng gà 1 máy lá, cột gỗ, nền đất kích thước 4 m x 5 m giá 1.329.000 đồng; Chuồng gà 2 máy lá, cột gỗ, nền đất kích thước 2,4 m x 8 m giá 1.329.000 đồng; Chuồng gà 3 máy lá, cột gỗ, nền đất kích thước 5,4 m x 4,2 m giá 1.570.000 đồng; 03 giếng khoan đường kính 60 cm, sâu 80 m giá 28.416.000 đồng.

Phần đất anh Dương Minh T2 và chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác: Phần cây trồng: 09 cây me lớn giá 6.435.000 đồng; 05 cây dừa loại 2 giá 5.500.000 đồng; 05 cây măng cầu giá 1.430.000 đồng; 10 cây mai vàng hỗ trợ chi phí di dời 440.000 đồng; 05 cây lựu giá 2.200.000 đồng; 01 cây bông giấy hỗ trợ chi phí di dời 66.000 đồng; 01 cây ổi giá 154.000 đồng; 01 cây xêri giá 440.000 đồng; 01 cây nhãn giá 1.320.000 đồng; 04 cây tắc giá 3.740.000 đồng; 02 cây chanh giá 1.870.000 đồng; 16 bụi chuối giá 8.800.000 đồng; 06 cây đu đủ giá 1.056.000 đồng; 130 cây xoài giá 107.250.000 đồng; 7.000 m² giá 46.200.000 đồng; 5.000 cây nấm, đước, bần chi phí hỗ trợ đốn chặt giá 192.500.000 đồng.

Vật kiến trúc: Nhà lợp mái tol xi măng, xây tường, nền bê tông dài 8 m, rộng 6,5 m giá 82.329.000 đồng; Chuồng bò cột bê tông, nền đất dài 7,5 m, rộng 5 m không còn giá trị sử dụng; Chòi lá, cột bê tông và gỗ, nền đất, kích thước 7,5 m x 4 m thành tiền là 1.662.000 đồng. Về công đắp bờ do không có cơ sở định giá nên Hội đồng định giá không xem xét.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9-Vĩnh Long) đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Dương Minh T2, Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, chị Lê Thị D có nghĩa vụ giao trả cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre phần đất có diện tích 75383.0 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2, tờ bản đồ số 53 (trong đó phần đất anh Dương Minh P và chị Lê Thị Diễm canh T7 có tổng diện tích 40262.1 m², qua đo đạc ký hiệu là 6(52)-A1 diện tích 28437.3 m², 6(52)-A2 diện tích 7173.3 m², 6(52)-A3 diện tích 1558.3 m², 6(52)-A4 diện tích 59.1 m², 6(52)-A5 diện tích 257.2 m², 6(52)-A6 diện tích 56.2 m², 6(52)-A7 diện tích 19.2m², 6(52)-A8 diện tích 8.4 m², 4(52)-A3 diện tích 2616.0 m², 4(52)-A4 diện tích 77.1 m². Phần đất anh Dương Văn T8 và chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác có tổng diện tích 35342.0 m² (qua đo đạc ký hiệu 6(52)-A10 diện tích 27872.3 m², hiệu 6(52)-A11 diện tích 4873.0 m², hiệu 4(52)-A2 diện tích 1806.2 m², 5(52)-A1 diện tích 790.5 m²) phần đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Nguyễn Minh T9, chị Nguyễn Mai Lê Q3 có nghĩa vụ giao trả diện tích là 5531.7 m² ký hiệu (4(52)-A1, 6(52)-A14, 6(52)-A15, 6(52)-A13, 6(52)-A12, 6(52)-A16, 6(52)-A17), diện tích 19.312 m² (thửa 6(52) –B), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, (Có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Dương Minh T2, Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, chị Lê Thị Diễm thảo D1, di dời toàn bộ tài sản trên đất: Cây trồng: cây dừa, cây nhãn, cây xoài, cây tắc, cây mận, cây me, cây măng cầu, cây mai vàng, cây lựu, cây bông giấy, cây ôi, cây xêri, cây nhãn cầu, cây chanh, chuối, cây đu đủ, cây xoài, lá dừa nước, cây nấm, đước, bần. Vật kiến trúc gồm: nhà cột bê tông, máy lá, nền láng xi măng; Chuồng bò, máy lợp tol firoximăng, cộ bê tông cốt thép, nền tráng xi măng; Nhà máy tol xi măng, nền bê tông, cột bê tông cốt thép; 01 cống bê tông cốt thép; đuôi cống bê tông cốt thép; trang trại nuôi tôm giống: máy lợp tol, nền bê tông, cột bê tông; hồ nước bê tông; cống bê tông cốt thép; Máy che lợp lá, cột bê tông cốt thép, vách lá; Chuồng gà 1 máy lá, cột gỗ, nền đất; Chuồng gà 2 máy lá, cột gỗ, nền đất kích thước; Chuồng gà 3 máy lá, cột gỗ, nền đất; giếng khoan; Nhà lợp máy tol xi măng, tường, nền bê tông; Chuồng bò cột bê tông, nền đất không còn giá trị sử dụng; Chòi lá, cột bê tông và gỗ, nền đất. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 18/6/2024 để trả đất lại cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Nếu ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Dương Minh T2, Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, chị Lê Thị Diễm K tháo dỡ, di dời tài sản trên đất thì sẽ bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M về yêu cầu bồi thường.

3. Không giải quyết yêu cầu độc lập của anh Dương Minh T2, anh Dương Minh P.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/7/2025, bị đơn ông Dương Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đánh giá lại toàn bộ chứng cứ và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Hàn Dũng Q là người đại diện hợp pháp của ông Dương Văn C trình bày nội dung kháng cáo: ông C đồng ý trả lại cho nguyên đơn phần đất nhận khoán khoảng 06ha và trả lại phần đất khai phá thêm là 19312m² và 5531,7m². Riêng phần bồi đắp trên diện tích 19312m² và phần bơm cát trên diện tích 5531.7m² yêu cầu nguyên đơn phải hỗ trợ tiền công bồi đắp, bơm cát, trồng cây chống sạt lở, cải tạo gia cố, kè chống sạt lở với tổng số tiền là 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng). Yêu cầu đưa ông Huỳnh Tiến T4 và ông Nguyễn Văn T5 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng.

Ông Nguyễn Thanh T1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng:

-Ông Huỳnh Tiến T4 trình bày: ông là em ruột của bà Huỳnh Thị M, từ năm 1997 đến năm 2017 ông có làm thuê cho anh rể là ông Dương Văn C và ông C trả tiền thuê hàng tháng, hàng năm cho ông, nhưng trả bao nhiêu tiền thì ông không nhớ. Đơn trình bày ý kiến đề ngày 29/12/2025 do bên phía ông C làm đưa cho ông ký tên, nhưng ông không đọc nội dung nên không biết ghi số tiền bao nhiêu. Ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc làm thuê cho ông C.

-Ông Nguyễn Văn T5 trình bày: ông là hàng xóm của ông Dương Văn C và ông có làm thuê cho ông C nhưng không nhớ thời gian, công việc cụ thể ông làm là bơm cát, trồng cây chống sạt lở, do thời gian lâu quá ông không nhớ đã nhận của ông C bao nhiêu tiền.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Vĩnh Long).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Kháng cáo của ông Dương Văn C còn trong hạn luật định, nội dung đảm bảo theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Hàn Dũng Q là người đại diện hợp pháp của ông Dương Văn C yêu cầu đưa ông Huỳnh Tiến T4 và ông Nguyễn Văn T5 tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Yêu cầu của ông Q phù hợp với quy định tại Điều 77 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Về nội dung:

[1] Phần đất Ban Chỉ huy quân sự huyện T yêu cầu ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, ông Dương Minh T2, ông Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2 và chị Lê Thị Diễm T6 lại cho Ban chỉ huy quân sự huyện T theo đo đạc thực tế có diện tích là 100.447,8 m² thuộc 01 phần thửa đất số 6, tờ bản đồ số 52 và 01 phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Trong đó, phần đất anh Dương Minh P và chị Lê Thị Diễm T7 có tổng diện tích là 40262.1 m² (qua đo đạc ký hiệu là 6(52)-A1 diện tích 28437.3 m², 6(52)-A2 diện tích 7173.3 m², 6(52)-A3 diện tích 1558.3 m², 6(52)-A4 diện tích 59.1 m², 6(52)-A5 diện tích 257.2 m², 6(52)-A6 diện tích 56.2 m², 6(52)-A7 diện tích 19.2m², 6(52)-A8 diện tích 8.4 m², 4(52)-

A3 diện tích 2616.0 m², 4(52)-A4 diện tích 77.1 m²). Phần đất anh Dương Văn T8 và chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác có tổng diện tích 35342.0 m² (qua đo đạc ký hiệu 6(52)-A10 diện tích 27872.3 m², 6(52)-A11 diện tích 4873.0 m², 4(52)-A2 diện tích 1806.2 m², 5(52)-A1 diện tích 790.5 m²); Và phần đất mà gia đình ông C lấn chiếm phần đất của Ban chỉ huy quân sự huyện hiện tại anh Dương Minh T2 và vợ là chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác có diện tích là 5531.7 m² (qua đo đạc ký hiệu (4(52)-A1, 6(52)-A14, 6(52)-A15, 6(52)-A13, 6(52)-A12, 6(52)-A16, 6(52)-A17), diện tích 19312 m² (qua đo đạc ký hiệu 6(52) –B).

[2] Phần đất tranh chấp nêu trên là một phần trong tổng diện tích đất 300 ha, tọa lạc tại ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre mà Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao theo Quyết định giao đất số 552/UB-QĐ ngày 30 tháng 6 năm 1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (hiện nay diện tích đã được điều chỉnh diện tích sử dụng là 2.680.108,9 m² theo Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện T); Mục đích sử dụng để xây dựng căn cứ quân sự, bảo vệ quốc phòng và để phát triển sản xuất. Ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, ông Dương Minh T2, ông Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2 và chị Lê Thị D không ai được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần diện tích đất nào trong phần diện tích đất đang tranh chấp.

[3] Vào ngày 10 tháng 9 năm 2017, Ban Chỉ huy quân sự huyện T và ông Dương Văn C ký Hợp đồng số 22/HD-BCH về việc giao nhận khoán đất nuôi trồng thủy sản, ông Công nhận khoán diện tích đất 06 ha, thuộc 01 phần thửa đất số 6, tờ bản đồ số 52 và một phần thửa số 4, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến, nhằm mục đích nuôi trồng thủy sản; Hợp đồng 05 năm (từ ngày 10/9/2017 đến ngày 10/9/2022). Đến ngày 10/9/2022 kết thúc hợp đồng, Ban Chỉ huy quân sự huyện T đã tiến hành thanh lý Hợp đồng với ông Dương Văn C (Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 10/9/2022). Nhưng sau khi thanh lý Hợp đồng ông Dương Văn C không thực hiện bàn giao đất cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T. Ban Chỉ huy quân sự huyện T đã nhiều lần ra thông báo đến ông Dương Văn C biết để bàn giao đất cho Ban Chỉ huy quân sự huyện, nhưng ông C không thực hiện, cụ thể: Lần 1: Ngày 28/11/2022. Lần 2: Ngày 28/12/2022. Lần 3: Ngày 13/02/2023. Lần 4: Ngày 08/9/2023.

Căn cứ biên bản thanh lý hợp đồng từ ngày 10 tháng 9 năm 2022 đến nay ông Dương Văn C, vợ và các con của ông C đang canh tác, sử dụng trái phép trên khu đất C2 tại ấp T, xã T, huyện T.

Ngoài ra, sau khi nhận khoán đất hộ ông Dương Văn C tự ý canh tác phần đất liền kề với phần đất nhận khoán và cũng là đất quốc phòng thuộc quyền sử dụng của phía nguyên đơn. Theo đo đạc thực tế có diện tích là 5531.7 m² ký hiệu (4(52)-A1, 6(52)-A14, 6(52)-A15, 6(52)-A13, 6(52)-A12, 6(52)-A16, 6(52)-A17), diện tích 19.312 m² (thửa 6(52) –B).

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hàn Dũng Q là người đại diện hợp pháp của ông C, bà M trình bày kháng cáo: ông C, bà M đồng ý trả lại phần đất nhận

khoán 06 ha và trả lại phần đất khai phá thêm là 19312m² và 5531,7m² cho nguyên đơn. Tuy nhiên ông C yêu cầu nguyên đơn phải hỗ trợ tiền công bồi đắp, bơm cát, trồng cây chống sạt lở, cải tạo gia cố, kè chống sạt lở với tổng số tiền là 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng) trên phần đất khai phá thêm. Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của bị đơn trả lại toàn bộ phần đất tranh chấp cho nguyên đơn. Buộc ông C, bà M và anh T2, anh P, chị Q2 và chị D có nghĩa vụ giao trả cho nguyên đơn phần đất theo đo đạc thực tế tổng cộng là 100.447,8 m² thuộc 01 phần thửa đất số 6, tờ bản đồ số 52 và 01 phần thửa đất số 4, tờ bản đồ số 52 (có họa đồ kèm theo) và phần đất diện tích khai phá thêm 5531.7 m² và diện tích 19312 m², tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Dương Văn C về việc nguyên đơn phải hỗ trợ công sức bồi đắp phần đất khai phá thêm 19312m² và chi phí bơm cát lên phần đất 5531.7m² và giá trị cây trồng với tổng số tiền là 1.800.000.000đ. Xét thấy:

Ông C không có chứng cứ chứng minh về việc khai phá đất rừng hoang hóa. Mặt khác, khi ông C ký kết hợp đồng nhận khoán với Ban Chỉ huy quân sự huyện T, nội dung hợp đồng có thể hiện phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của Ban Chỉ huy quân sự huyện T. Tại mục 2 Điều 4 của hợp đồng thể hiện “Bên A không chịu trách nhiệm hoàn trả mọi chi phí cho bên B khi Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi” và tại mục 3 Điều 4 thể hiện “Bên B có trách nhiệm quản lý, diện tích đã được khoán không vi phạm môi trường bất cứ hình thức nào theo quy định của Nhà nước, không được chuyển nhượng cho đối tượng khác bất cứ hình thức nào và bơm cát khi chưa có ý kiến của bên A”. Nhưng qua khảo sát thực tế thì phần đất này ông C để lại cho các con quản lý, canh tác mà không có sự đồng ý của Ban chỉ huy quân sự huyện T. Trong quá trình canh tác anh P, chị D đã lấn chiếm khai phá thay đổi hiện trạng đất như cất nhà, trồng cây, làm nhà nuôi tôm công nghiệp là sai với quy định của hợp đồng, là hành vi lấn chiếm đất đai trái phép mà Luật đất đai năm 1993 cũng như luật đất đai năm 2013 nghiêm cấm nên yêu cầu phản tố của ông C, bà M yêu cầu Ban Chỉ huy quân sự huyện T hoàn trả giá trị đất, bồi thường, hỗ trợ đối với các tài sản mà gia đình ông C đã đầu tư, xây cất trên đất, cùng công sức cải tạo đất với số tiền 1.800.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét lời trình bày của người làm chứng: ông Huỳnh Tiến Triển K1 ông là em ruột của bà Huỳnh Thị M (bà M là vợ ông C), ông có làm thuê cho ông C từ năm 1997 đến năm 2017, hàng tháng và hàng năm ông C có trả tiền cho ông, nhưng không nhớ số tiền đã nhận là bao nhiêu, trong đơn trình bày ý kiến đề ngày 29/12/2025 ghi số tiền 1.800.000.000đ không phải do ông làm, do bên ông C đánh máy và ông có ký tên, nhưng không đọc nội dung. Xét lời trình bày của ông T4 là không khách quan, vì ông T4 là em vợ của ông C và ngoài lời trình bày thì ông T4 không cung cấp được chứng cứ chứng minh và ông T4 cũng thừa nhận số tiền 1,8 tỷ đồng không phải do ông kê khai. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T4.

Đối với lời trình bày của ông Nguyễn Văn T5 cũng không có căn cứ chấp nhận, vì ông T5 khai là ông bơm cát, trồng cây cho ông C, nhưng do thời gian

quá lâu ông không nhớ ông C trả cho ông bao nhiêu tiền, ông T5 không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Do đó Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận đơn phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Xét thấy kháng cáo của ông Dương Văn C không có cơ sở nên không được chấp nhận. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Dương Văn C phải chịu án phí, tuy nhiên ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2025. ;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn C;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Vĩnh Long).

Căn cứ Điều 158, khoản 2 Điều 165, 166 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 26, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 26, 31, 236 Luật đất đai năm 2024.

Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật người cao tuổi, Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V).

Buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Dương Minh T2, Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, chị Lê Thị D có nghĩa vụ giao trả cho Ban Chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V) phần đất có diện tích 75383.0 m² thuộc 01 phần thửa đất số 2, tờ bản đồ số 53 (trong đó phần đất anh Dương Minh P và chị Lê Thị Diễm canh T7 có tổng diện tích 40262.1 m², qua đo đạc ký hiệu là 6(52)-A1 diện tích 28437.3 m², 6(52)-A2 diện tích 7173.3 m², 6(52)-A3 diện tích 1558.3 m², 6(52)-A4 diện tích 59.1 m², 6(52)-A5 diện tích 257.2 m², 6(52)-A6 diện tích 56.2 m², 6(52)-A7 diện tích 19.2m², 6(52)-A8 diện tích 8.4 m², 4(52)-A3 diện tích 2616.0 m², 4(52)-A4 diện tích 77.1 m². Phần đất anh Dương Văn T8 và chị Nguyễn Mai Lệ Q2 đang canh tác có tổng diện tích 35342.0 m² (qua đo đạc ký hiệu 6(52)-A10 diện tích

27872.3 m², hiệu 6(52)-A11 diện tích 4873.0 m², hiệu 4(52)-A2 diện tích 1806.2 m², 5(52)-A1 diện tích 790.5 m²) phần đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Nguyễn Minh T9, chị Nguyễn Mai Lê Q3 có nghĩa vụ giao trả diện tích là 5531.7 m² ký hiệu (4(52)-A1, 6(52)-A14, 6(52)-A15, 6(52)-A13, 6(52)-A12, 6(52)-A16, 6(52)-A17), diện tích 19312.0 m² (thửa 6(52) –B), tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). (Có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Dương Minh T2, Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, chị Lê Thị Diễm thảo D1, di dời toàn bộ tài sản trên đất gồm: Cây trồng: cây dừa, cây nhãn, cây xoài, cây tắc, cây mận, cây me, cây măng cầu, cây mai vàng, cây lựu, cây bông giấy, cây ổi, cây xêri, cây nhãn cầu, cây chanh, chuối, cây đu đủ, cây xoài, lá dừa nước, cây nấm, đước, bần. Vật kiến trúc gồm: nhà cột bê tông, máy lá, nền lán xi măng; Chuồng bò, mái lợp tol firoximăng, cột bê tông cốt thép, nền tráng xi măng; Nhà máy tol xi măng, nền bê tông, cột bê tông cốt thép; 01 cống bê tông cốt thép; đuôi cống bê tông cốt thép; trang trại nuôi tôm giống: máy lợp tol, nền bê tông, cột bê tông; hồ nước bê tông; cống bê tông cốt thép; Mái che lợp lá, cột bê tông cốt thép, vách lá; Chuồng gà 1 mái lá, cột gỗ, nền đất; Chuồng gà 2 mái lá, cột gỗ, nền đất kích thước; Chuồng gà 3 mái lá, cột gỗ, nền đất; giếng khoan; Nhà lợp máy tol xi măng, xát tường, nền bê tông; Chuồng bò cột bê tông, nền đất không còn giá trị sử dụng; Chòi lá, cột bê tông và gỗ, nền đất. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 18/6/2024 để trả đất lại cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V. Nếu ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Dương Minh T2, Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, chị Lê Thị Diễm K tháo dỡ, di dời tài sản trên đất thì sẽ bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M về yêu cầu bồi thường giá trị tài sản trên đất.

3. Không giải quyết yêu cầu độc lập của anh Dương Minh T2, anh Dương Minh P.

4. Về chi phí tố tụng: buộc ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, anh Dương Minh T2, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, anh Dương Minh T2, chị Lê Thị D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ban Chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V) số tiền 10.738.700 đồng.

5. Về án phí:

5.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Dương Văn C, bà Huỳnh Thị M, được miễn nộp án phí do thuộc diện người cao tuổi. Anh Dương Minh T2, Dương Minh P, chị Nguyễn Mai Lệ Q2, chị Lê Thị Diễm P1 chịu án phí dân sự với số tiền 300.000 đồng.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho Ban chỉ huy quân sự huyện T (nay là Bộ chỉ huy quân sự tỉnh V) số tiền 900.000 đồng theo biên lai thu số 0003428 ngày 16/9/2024 và số 0000203 ngày 10/5/2024 và số 0003495 ngày 04/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Dương Văn C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh B